TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/DS-PT
Ngày: 22/01/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tấn Tài

Ông Nguyễn Phước Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa***:*** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 196/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 225/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 134/2023/TB-TA ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 369/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tạ Thị Thanh N, sinh năm 1976; Nơi đăng ký thường trú: Số E, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Địa chỉ liên hệ: Số A đường số B, khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tạ Thị Thanh N: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số A đường Số B, Khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim C, sinh năm 1977; nơi cư trú: số G đường V, khóm B, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Kim C: Bà Lê Lâm T1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số A đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tiêu Đặng Tuyết M, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số D đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị Kim C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Tạ Thị Thanh N do người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguyên vào tháng 10 năm 2018, bà Tạ Thị Thanh N có cho bà Phạm Thị Kim C mượn tiền để bà N làm ăn. Cụ thể các lần vay như sau:

- Ngày 10 tháng 10 năm 2018 cho vay 80.000.000 đồng;
- Ngày 26 tháng 10 năm 2018 cho vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 02 tháng 12 năm 2018 cho vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 10 tháng 01 năm 2019 cho vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 11 tháng 01 năm 2019 cho vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 11 tháng 02 năm 2019 cho vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 14 tháng 5 năm 2019 cho vay 330.000.000 đồng;
- Ngày 28 tháng 01 năm 2019 cho vay 150.000.000 đồng;

Đến ngày 10 tháng 8 năm 2019, bà N đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà C trả tiền nợ gốc, nhưng bà C không trả mà lại tiếp tục hứa hẹn; lúc này bà C mới làm một biên nhận tổng kết lại số nợ là 770.000.000 đồng với lời hứa mỗi tháng sẽ trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng. Biên nhận này do chính bà C tự viết và ký tên. Sau khi ký biên nhận, thì bà C đã nhiều lần trả nợ cho bà N, tính đến ngày 18 tháng 02 năm 2020 là đã trả được 48.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 722.000.000 đồng.

Khi cho vay tiền, hai bên không có thỏa thuận lãi, mà chỉ thỏa thuận khi nào bà N cần thì đòi lại. Đến ngày 10 tháng 8 năm 2019, bà N yêu cầu thanh toán tất cả vốn còn nợ thì bà C viết biên nhận ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Đối với tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp:

- Chữ ký trong giấy trả tiền là của bà N, phần còn lại là chữ viết của bà C. Việc trả số tiền 48.000.000 đồng là theo đúng sự thật. Đây là tiền của bà C vay và trả cho bà N. Việc dòng chữ "M trả nợ C Ngân" và "Lãi 9%, 8%, Kim C làm chứng cho C ngân , và Tuyết M" là do bà Kim C tự viết vào thêm sau khi bà N đã ký nhận tiền.

- Giữa bà N và bà T2 Đặng Tuyết M không có quan hệ vay mượn gì. Bà N không biết bà M là ai.

Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C trả cho bà N số tiền nợ gốc là 722.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 30 tháng

3 năm 2020 (là ngày mà bà N nộp đơn thưa bà C tại B khóm B 6 để đòi nợ) cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

** Bị đơn bà Phạm Thị Kim C do người đại diện theo ủy quyền trình bày*:

Bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N do việc vay mượn này là việc giữa bà N với bà T2 Đặng Tuyết M. Tại biên nhận xác nhận nợ thì bà N có xác nhận bà Tuyết M có trả nợ cho bà N và còn nợ số tiền là 722.000.000 đồng. Bà C chỉ là người biết được và làm chứng cho việc bà Tuyết M có trả và còn nợ lại bà N, chứ bà C không có mượn tiền bà N. Do bà Tuyết M thường xuyên di chuyển nhiều nơi, nên có nhờ bà C đóng tiền giúp, mỗi tháng bà C chuyển trả giúp cho bà Tuyết M là 10.000.000 đồng cho bà N. Bà Tuyết M trả được 05 tháng (từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 đến ngày 18 tháng 01 năm 2020) được số tiền tổng cộng là 40.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2020 trả số tiền 8.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả được 48.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố L:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 159, Điều 160, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Thanh N đối với bà Phạm Thị Kim C. Buộc bà Phạm Thị Kim C có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị Thanh N số tiền tổng cộng là: 940.775.890 đồng (chín trăm bốn mươi triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng); trong đó: tiền vốn gốc là 722.000.000 đồng (bảy trăm hai mươi hai triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 01 tháng 6 năm 2023 là 218.775.890 đồng (hai trăm mười tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/6/2023 bà Phạm Thị Kim C có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do chưa xem xét toàn diện tất cả các chứng cứ một cách khách quan. Yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Phạm Thị Kim C trong các biên nhận nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/10/2023: Bà Lê Lâm T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Kim C có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà C trong các biên nhận nợ do bà Tạ Thị Thanh N cung cấp. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để thực hiện các thủ tục trưng cầu giám định nhưng bà C không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng do đó Tòa án cấp phúc thẩm đã không thực hiện các thủ tục trưng cầu giám định và tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Bà Nguyễn Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt: Không có ý kiến.

Bà Lê Lâm T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, trong đơn trình bày ý kiến: Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bà Phạm Thị Kim C kháng cáo trong hạn luật định nên được thụ lý, giải quyết theo đúng quy định Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Bà N khởi kiện căn cứ vào 08 biên nhận nợ với tổng số tiền là 770.000.000 đồng, các đương sự thống nhất đã trả 48.000.000 đồng còn lại 722.000.000 đồng. Căn cứ Kết luận giám định số 5226/KL-KTHS ngày 12/12/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh đã chứng minh các dòng chữ "M trả nợ C Ngân" và "Kim C làm chứng cho C N1, và Tuyết M" và các dòng chữ về số lãi suất trên giấy bà C cung cấp không phải chữ viết của bà N1. Bà C cho rằng số nợ trên là của bà M, nhưng không được bà N1 thừa nhận và bà C cũng không có chứng cứ khác chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N1. Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà N1 số tiền vốn 722.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 01/6/2023 là 218.775.890 đồng là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim C, giữ nguyên Bản án số 91/2023/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Phạm Thị Kim C kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về thủ tục ủy quyền của các đương sự:

- Nguyên đơn bà Tạ Thị Thanh N ủy quyền cho bà Nguyễn Thanh T đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 13/10/2020 do Văn phòng Công chứng Huỳnh Minh H chứng nhận Số công chứng 872, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

- Bị đơn bà Phạm Thị Kim C ủy quyền cho bà Lê Lâm T1 đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 26/01/2023 do Văn phòng Công chứng Huỳnh Minh H chứng nhận Số công chứng 95, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

Hội đồng xét xử xem xét đối với các thủ tục ủy quyền phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xem xét:

[2.1] Về phía bà N, bà khởi kiện yêu cầu bà C trả số tiền vay nợ căn cứ vào các Biên nhận nợ ngày 10/10/2018, ngày 26/10/2018, ngày 02/12/2018, ngày 10/01/2019, ngày 11/01/2019, ngày 28/01/2019, ngày 11/02/2019, ngày 14/5/2019 và ngày 10/8/2019 với tổng số tiền vay là 770.000.000 đồng, trong đó bà C đã trả được 48.000.000 đồng, hiện còn thiếu là 722.000.000 đồng.

[2.2] Về phía bà C, bà cho rằng khoản vay này là giao dịch giữa bà Tiêu Đặng Tuyết M với bà N; còn bà chỉ là người chứng kiến thể hiện qua 05 tờ giấy trả tiền với tổng số tiền 48.000.000 đồng mà bà C đã cung cấp (gồm ngày 15/10/2019, ngày 15/11/2019, ngày 16/12/2019, ngày 16/01/2020, ngày 18/02/2020). Tuy nhiên, căn cứ Kết luận giám định số 5226/KL-KTHS ngày 12/12/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh của Bộ C1 kết luận: *"Chữ viết có nội dung: "16/12/2019 10.000.000"; "16/01/2020 10.000.000"; "18/02/2020 8.000.000" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Tạ Thị Thanh N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người viết ra". "Chữ viết còn lại trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Tạ Thị Thanh N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là không phải do cùng một người viết ra";* chứng minh dòng chữ "M trả nợ C Ngân" và "Kim C làm chứng cho C N1, và Tuyết M" và các dòng chữ về số lãi suất trên giấy trả tiền do bà C cung cấp không phải chữ viết của bà N1. Xét thấy, ngoài lời trình bày và tài liệu nêu trên, bà C không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh người vay tiền là bà M và việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất cũng như việc bà C ký nhận trên các biên nhận nợ là bị lừa dối, ép buộc.

[2.3] Như vậy, việc vay mượn tiền giữa bà N1 và bà C thực tế đã xảy ra, hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, được các bên thừa nhận và tính đến thời điểm này bà C còn nợ bà N1 số tiền 722.000.000 đồng. Do bà C vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bà C có trách nhiệm trả lại cho bà N1 số tiền vốn gốc 722.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.4] *Đối với yêu cầu tính lãi*:

Về lãi suất: Bà C cho rằng đã đóng lãi suất từ 8% đến 9% từ khi vay nhưng không chứng minh được có việc đã trả lãi; trong khi đó bà N1 xác việc cho vay tiền không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn. Như vậy, xác định việc vay tiền giữa hai bên thuộc trường hợp không có thỏa thuận lãi suất; do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất của từng khoản vay bằng 10%/năm (0,83%/tháng) theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Về thời điểm tính lãi suất: Bà N1 yêu cầu tính lãi từ ngày 30/3/2020, tức là ngày bà nộp đơn thưa bà C tại B khóm B 6 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 30/3/2020 bà N1 gửi đơn kiện đến Tổ hòa giải của khóm B, phường B, thành phố L nhưng không gửi cho bà C; đến ngày 21/5/2020, Tổ hòa giải mới thông báo cho bà C biết sự việc. Như vậy, thời điểm này bà C mới nhận được yêu cầu trả nợ, từ thời điểm này bà C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà C phải chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền còn nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 kể từ ngày 21/5/2020 đến ngày 01/6/2023 là 03 năm 11 ngày là hoàn toàn chính xác, có căn cứ. Cụ thể:

722.000.000 đồng x 10%/năm x 03 năm 11 ngày = 218.775.890 đồng

Như vậy, tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà C có trách nhiệm trả cho bà N1 là **940.775.890 đồng** (722.000.000 đồng + 218.775.890 đồng)

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không chấp nhận nên bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Kim C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 159, Điều 160, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Thanh N đối với bà Phạm Thị Kim C.

Buộc bà Phạm Thị Kim C có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị Thanh N số tiền tổng cộng là: 940.775.890 đồng (chín trăm bốn mươi triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi đồng); trong đó: tiền vốn gốc là 722.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 01/6/2023 là 218.775.890 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Kim C phải chịu chi phí giám định, nên bà Phạm Thị Kim C có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị Thanh N số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) chi phí giám định mà bà Tạ Thị Thanh N đã nộp tạm ứng chi trả.

3. Về án phí:

3.1. Dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Kim C có nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 40.223.276 đồng (bốn mươi triệu hai trăm hai mươi ba ngàn hai trăm bảy mươi sáu đồng).

Bà Tạ Thị Thanh N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.400.000 đồng (mười bảy triệu bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007871 ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L

3.2. Dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002018 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đương sự "Để thi hành";
- Lưu: HS; TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hồng